

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3649/QĐ-UBND

*Phú Thọ, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 15 nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ/TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Liên bộ: Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 28/TTr-SLĐTBXH ngày 29/11/2012; Văn bản số 2697/STC-HCSN&CS ngày 30/11/2012 của Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 15 nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ như Phụ biểu kèm theo.

Thời gian và mức chi phí đào tạo cho một nghề tại Quyết định này là mức tối đa được tính cho một lớp 35 học viên và không bao gồm tiền ăn, tiền hỗ trợ đi lại cho người học nghề là lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào chương trình dạy nghề, thời gian đào tạo, giáo viên dạy nghề, số lượng học viên và mức chi phí đào tạo cho từng nghề, các cơ sở dạy nghề xác định chi phí cho từng nghề theo từng lớp cụ thể để xác định mức chi phí hỗ trợ cho một học viên.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, thì người học phải đóng góp học phí theo quy định (phần chênh lệch thực tế cao hơn) để đảm bảo chi phí, chất lượng đào tạo.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ sở dạy nghề và cơ quan liên quan thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo mức chi phí đào tạo nghề quy định tại Điều 1 Quyết định này;

Khi có các nghề mới phát sinh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính (để thẩm định và tham gia ý kiến bằng văn bản) và các đơn vị có liên quan xây dựng bổ sung mức chi phí đào tạo cho từng nghề phù hợp với các quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ sở dạy nghề và cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**(Đã ký)**

**Hà Kế San**

**PHỤ BIỂU**  
**MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 28/12/2012*  
*của UBND tỉnh Phú Thọ)*

| S<br>T<br>T | Tên nghề đào tạo  | Thời<br>gian<br>đào tạo<br>tối đa<br>(tháng) | Đối với CSDN có<br>đủ giáo viên dạy<br>nghề (1000đ) |  | Đối với CSDN phải<br>đi thuê giáo viên<br>dạy nghề (1000đ) |   |
|-------------|---|--|---|--|--|---|
|             |   |  | Tổng<br>chi phí<br>đào tạo<br>tối đa                | Chi phí<br>đào tạo<br>tối đa<br>cho 01<br>học<br>viên/<br>khoá | Tổng<br>chi phí<br>đào tạo<br>tối đa                       | Chi phí<br>đào tạo<br>tối đa cho<br>01 học<br>viên/<br>khoá |
| <b>A</b>    | <b>Những nghề đã được Bộ,<br/>ngành ban hành chương<br/>trình đào tạo</b>   |  |   |  |  |   |
| <b>I</b>    | <b>Nghề nông nghiệp</b>   |  |   |  |  |   |
| 1           | Bảo tồn trồng và làm giàu<br>rừng tự nhiên                                  | 3  | 60.700  | 1.734  | 82.000   | 2.342   |
| 2           | Tạo dáng và chăm sóc cây<br>cảnh  | 3  | 40.000  | 1.142  | 72.300   | 2.065   |
| 3           | Nuôi và phòng trị bệnh cho gà   | 3  | 45.300  | 1.295  | 69.000   | 1.971   |
| 4           | Nhân giống cây ăn quả   | 3  | 47.000  | 1.342  | 71.000   | 2.028   |
| 5           | Trồng và nhân giống nấm   | 3  | 51.000  | 1.457  | 75.000   | 2.142   |
| 6           | Sử dụng thuốc thú y trong<br>chăn nuôi                                      | 3  | 51.000  | 1.457  | 72.000   | 2.057   |
| <b>II</b>   | <b>Nghề phi nông nghiệp</b>   |  |   |  |  |   |
| 7           | Sửa chữa máy kéo công<br>suất nhỏ   | 4  | 52.000  | 1.485  | 80.500   | 2.300   |
| 8           | Sửa chữa máy nông nghiệp  | 3  | 53.500  | 1.528  | 78.000   | 2.228   |
| <b>B</b>    | <b>Những nghề chưa được<br/>Bộ, ngành ban hành<br/>chương trình đào tạo</b> |  |   |  |  |   |
| <b>I</b>    | <b>Nghề nông nghiệp</b>   |  |   |  |  |   |
| 9           | Kỹ thuật nuôi lợn rừng  | 3  | 47.500  | 1.357  | 67.000   | 1.914   |
| 10          | Trồng nấm rom, nấm sò,<br>mộc nhĩ   | 3  | 52.500  | 1.500  | 71.500   | 2.042   |

| <b>II</b> | <b>Nghề phi nông nghiệp</b>                |   |        |       |         |       |
|-----------|--|---|--------|-------|---------|-------|
| 11        | Dệt chiếu trúc                             | 3 | 47.370 | 1.357 | 66.500  | 1.900 |
| 12        | Vận hành, sửa chữa động cơ máy nông nghiệp | 3 | 52.500 | 1.500 | 77.000  | 2.200 |
| 13        | Sửa chữa thiết bị may                      | 3 | 55.000 | 1.571 | 73.500  | 2.100 |
| 14        | Dịch vụ nhà hàng                           | 5 | 60.500 | 1.728 | 100.500 | 2.871 |
| 15        | Nghiệp vụ lễ tân                           | 5 | 54.500 | 1.557 | 95.000  | 2.714 |
|           | <b>Tổng số 15 nghề</b>                     |   |        |       |         |       |